TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38 /2024/DS-PT
Ngày 29 - 3- 2024
V/v tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đắc Đương

Bà Ngô Thị Kim Châu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2024/TLPT-DS, ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc *"Tranh chấp yêu cầu hủy văn bản phân chia thừa kế và chia thừa kế quyền sử dụng đất"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 123/2023/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2024/QĐPT, ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Sơn Thị K, sinh năm 1937 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Thạch R, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Sơn Thị Quan N, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Ngân hàng N1 – Chi nhánh C - Trà Vinh (Phòng giao dịch xã H).

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Phi Y – Cán bộ pháp chế Ngân hàng N1 – Chi nhánh C - Trà Vinh (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Thạch Thị S, sinh năm 1965 (vắng mặt)

4. Bà Thạch Thị S1, sinh năm 1967 (vắng mặt)

5. Bà Thạch Thị S2, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Người phiên dịch: Ông Thạch H, Công tác tại Bảo tàng dân tộc tỉnh T (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2022, đơn thay đổi nội dung khởi kiện ngày 14 tháng 8 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Sơn Thị K trình bày:

Vào năm 1977, bà K sống chung như vợ chồng cùng ông Thạch L, đến năm 2005 bà với ông L có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C. Khi bà về chung sống với ông L thì ông L có thửa đất 126, tờ bản đồ số 49, diện tích 4.872m^2 đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bà và ông L có cùng canh tác khoảng 1.500 m^2 thuộc thửa 126 này. Sau khi ông L mất thì bà tiếp tục canh tác phần đất trên. Đến năm 2016 thì ông Thạch R (con của ông Thạch L cùng người vợ trước) kê khai luôn phần đất của bà và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 126. Từ khi bà khởi kiện và Cơ quan xuống đo đạc phần đất tranh chấp thì ông R chiếm luôn phần đất của bà để sử dụng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết hủy văn bản phân chia di sản thừa kế do Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực ngày 28 tháng 5 năm 2018 và yêu cầu hưởng một phần di sản thừa kế của ông L để lại là 1.500m^2 thuộc một phần thửa số 126, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 12 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Thạch R trình bày:

Diện tích đất 4.872m^2, thuộc thửa số 126, tờ bản đồ số 49, tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cha ông Thạch L và mẹ ông (vợ trước của ông L bà Thạch Thị B) để lại. Bà Sơn Thị K là vợ sau của ông Thạch L. Nguồn gốc đất là do cha mẹ ông tạo lập không có phần của bà Sơn Thị K. Lúc trước cha ông có cùng bà Sơn Thị K canh tác khoảng 1.500m^2 thuộc một phần thửa đất 126 này để nuôi cha ông khi còn sống. Phần diện tích còn lại khoảng 3.000m^2 cha ông để lại cho ba người chị tên Thạch Thị S, Thạch Thị S1, Thạch Thị S2 mỗi người khoảng 1000m^2. Sau đó 03 chị chuyển nhượng lại cho ông với giá

30.000.000 đồng/1.000m^2. Ông vẫn đồng ý cho bà Sơn Thị K sử dụng phần diện tích này đến cuối đời nhưng bà K lại khởi kiện nên ông đã lấy lại phần đất này.

Lúc ông làm văn bản phân chia thừa kế, do đây là nguồn gốc đất của cha, mẹ ông nên bà Sơn Thị K không có ký tên vào văn bản phân chia di sản thừa kế. Các anh chị em của ông đều đồng ý để lại thửa đất 126 cho ông quản lý sử dụng.

Nay bà Sơn Thị K yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế do UBND xã Đ chứng thực ngày 28 tháng 5 năm 2018, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 126 và yêu cầu hưởng thừa kế di sản từ ông Thạch L diện tích đất 1.500m^2 thì ông không đồng ý.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị S, bà Thạch Thị S1, bà Thạch Thị S2 trình bày:

Nguồn gốc đất thửa số 126 là của cha, mẹ ông Thạch L và bà Kim Thị B1 (vợ trước ông Thạch L) để lại. Bà Sơn Thị K là vợ sau của ông Thạch L. Khi còn sống ông L có cho ba chị em mỗi người khoảng 01 công đất thuộc một phần thửa đất 126. Phần diện tích còn lại do ông L và bà K sử dụng. Sau khi cha mất thì ba chị em bán lại diện tích đất này cho em ruột là Thạch R, mỗi công 30.000.000 đồng và để lại di sản này cho ông R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà Sơn Thị K yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế do UBND xã Đ chứng thực ngày 28/5/2018, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 126 và hưởng di sản thừa kế khoảng 1.500m^2 của ông L là ba chị em không đồng ý. Bà S, bà S1 và bà S2 không có ý kiến và tranh chấp về thửa đất này vì diện tích đất mà ba mẹ để lại bà S, bà S1 và bà S2 đã chuyển nhượng lại cho ông R.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị Quan N thống nhất với yêu cầu của ông Thạch R.

Tại bản án sơ thẩm số 123/2023/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 165, Điều 166 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày ngày 03 tháng 01 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị K. Tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 28/5/2018 do UBND xã Đ chứng thực là vô hiệu một phần đối với phần tài sản thừa kế theo pháp luật của bà Sơn Thị K.

Giao cho bà Sơn Thị K được hưởng quản lý và sử dụng diện tích: Phần A có diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1382 m2 thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp bờ kênh, kích thước 37,91 m;

- Hướng Tây giáp thửa 75, kích thước 37,66 m;

- Hướng Nam giáp phần B (diện tích còn lại của thửa 126), kích thước 39,72 m;

- Hướng Bắc giáp thửa 135, kích thước 33,80 m.

Giao cho ông Thạch R tiếp tục quản lý và sử dụng phần diện tích còn lại 3.490 m2 (phần B) thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp bờ kênh, kích thước 77,66 m2;

- Hướng Tây giáp thửa 75, thửa 81, kích thước 48,15 m2; 27,60 m2;

- Hướng Nam giáp thửa 125, kích thước 51,69 m2;

- Hướng Bắc giáp phần A, kích thước 39,72 m2.

(*Kèm theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 395/CNHCT ngày 12/4/2023 của VPĐKĐĐ huyện C, tỉnh Trà Vinh*).

Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật, bà Sơn Thị K và ông Thạch R được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 126, tờ bản đồ số 49 theo quy định của pháp luật.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên và môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2023, ông Thạch R kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm giao cho bà K diện tích đất 1.382m^2 thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 49 tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, thửa đất số 126, tờ bản đồ số 49, diện tích 4.872m^2 là tài sản chung của ông L và bà B1, theo luật HN&GĐ năm 1959, ông L và bà B1 mỗi người được hưởng ½ quyền sử dụng đất tương đương với diện tích 2.436m^2. Năm 1971, bà B1 chết sau đó ông L với bà K sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1977 đến năm 2005 có đăng ký kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Do đó phần tài sản của ông L có trước khi kết hôn với bà K là quyền sử dụng đất diện tích 2.436m^2 và 487,2m^2 đất (phần ông L được hưởng 01 suất thừa kế từ vợ trước là bà B1) tổng cộng diện tích ông L được hưởng là 2.923,2m^2 thuộc thửa đất 126 như nêu trên. Do bà K được hưởng ½ diện tích đất tương đương với 1.461,6m^2 đất và hưởng 01 suất di sản của ông L để lại. Năm 2016 ông Thạch L chết không có để lại di chúc đến năm 2018 các con của ông L và bà B1 là ông Thạch R, bà Thạch Thị S, bà Thạch Thị S1, bà Thạch Thị S2 lập văn bản phân chia di sản toàn bộ thửa đất số 126, tờ bản đồ số 49, diện tích 4.872m^2 để lại cho ông Thạch R trong khi chưa có ý kiến của bà K là không đúng pháp luật.

Đối với di sản của bà K được hưởng trong khối di sản của ông L: Bà K với ông L là vợ chồng hợp pháp nên bà K được ½ tương đương 1.461,6m^2 đất. Còn lại 1.461,6m^2 là di sản thừa kế của ông L được chia làm 05 xuất thừa kế mỗi xuất bằng 1.461,6m^2 : 5 = 292,3m^2. Nên bà K được hưởng diện tích 1.461,6m^2 đất là phần tài sản chung bà K được hưởng trong khối tài sản chung với ông L và 01 suất thừa kế của ông L là 292,3m^2. Tổng cộng bà K được QSD diện tích 1753,9m^2 đất thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 49 là nhiều hơn diện tích thực tế sử dụng là 1.382m^2. Tuy nhiên bà K chỉ yêu cầu được sử dụng đất theo hiện trạng nên công nhận 1.382m^2 đất thuộc thửa 126 như bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 26 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị S, bà Thạch Thị S1, bà Thạch Thị S2 vắng mặt, tuy nhiên xét thấy sự vắng mặt của bà S, bà S1, bà S2 không ảnh hưởng đến việc việc giải quyết nội dung vụ án, cũng như không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ và các đương sự có mặt tại phiên tòa đồng ý giải quyết vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nên Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[02] Xét kháng cáo của ông Thạch R thấy rằng:

Án sơ thẩm xác định thửa đất số 126, diện tích 4.872m^2, tờ bản đồ số 49, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh là di sản thừa kế của ông Thạch L, bà Thạch Thị B và hàng thừa kế của ông Thạch L (chết năm 2016) gồm: Bà Sơn Thị K, ông Thạch R, bà Thạch Thị S, bà Thạch Thị S1, bà Thạch Thị S2 là đúng.

Bà Thạch Thị B chết năm 1971. Năm 2014 ông Thạch L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 126. Bà K và các con ông L đều thừa nhận thửa 126 do ông L và bà B tạo lập trước khi ông L chung sống với bà K, nên án sơ thẩm chia diện tích thửa 126, diện tích 4.872m^2 cho ông L và bà B mỗi người ½ (2.436m^2) là có xem xét đến nguồn gốc và tạo lập phần đất trên. Do bà B chết, nên ông L được hưởng 1/5 phần di sản của bà B là 487,2m^2 (2.436m^2 : 5) nên tài sản của ông L được hưởng là 2.923,2m^2 (2.436m^2 + 487,2m^2).

Năm 1977, ông L sống chung với bà K, có đăng ký kết hôn năm vào năm 2005, nên ông L và bà K là vợ chồng hợp pháp, phần đất có diện tích 2.923,2m^2 là tài sản chung hợp nhất của ông L, bà K theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.

Năm 2016, ông L chết nên phần đất diện tích 2.923,2m^2 được chia cho ông L và bà K mỗi người ½ là 1.461,6m^2. Phần di sản của ông L 1.462,6m^2 chia cho 05 người thừa kế của ông L gồm bà K, ông R, chị S, chị S2, chị S1, mỗi xuất thừa kế bằng 292,32m^2, tổng cộng bà K được hưởng bằng 1.753,92m^2. Nhưng bà K chỉ yêu cầu được hưởng phần di sản là 1.382m^2 là ít hơn phần di sản mà bà được hưởng, yêu cầu này của bà là tự nguyện, nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với pháp luật.

[03] Văn bản phân chia tài sản thừa kế do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C ngày 28/5/2018 đối với di sản của ông Thạch L, chỉ có sự thỏa thuận của các con ông L gồm bà Thạch Thị S, bà Thạch Thị S1, bà Thạch Thị S2 và ông Thạch R mà không có bà Sơn Thị K1 là không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng

đến quyền lợi của bà K1. Do đó văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 28/5/2018 là vô hiệu một phần.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Sơn Thị K được hưởng phần đất có diện tích 1.382m^2 thuộc một phần thửa 126 là có căn cứ, kháng cáo của ông Thạch R không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[04] Ý kiến của kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử bác yêu cầu kháng cáo của ông Thạch R là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[05] Về án phí phúc thẩm: Ông Thạch R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thạch R.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 123/2023/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị K.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị K. Tuyên bố "Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 28/5/2018 do UBND xã Đ chứng thực" là vô hiệu một phần đối với phần tài sản thừa kế theo pháp luật của bà Sơn Thị K.

2. Giao cho bà Sơn Thị K được quản lý và sử dụng phần diện tích: Phần A có diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.382m^2 thuộc thửa 126, loại đất lúa, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp bờ kênh, kích thước 37,91 m;

- Hướng Tây giáp thửa 75, kích thước 37,66 m;

- Hướng Nam giáp phần B (diện tích còn lại của thửa 126), kích thước 39,72 m;

- Hướng Bắc giáp thửa 135, kích thước 33,80 m

3. Giao cho ông Thạch R tiếp tục quản lý và sử dụng phần diện tích còn lại 3490 m^2 (phần B) thuộc thửa 126, loại đất lúa, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp bờ kênh, kích thước 77,66 m;

- Hướng Tây giáp thửa 75 và thửa 81, có kích thước 48,15 m + 27,60 m;

- Hướng Nam giáp thửa 125, kích thước 51,69 m;

- Hướng Bắc giáp phần A, kích thước 39,72 m.

(*Kèm theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 395/CNHCT ngày 12/4/2023 của VPĐKĐĐ huyện C, tỉnh Trà Vinh*).

Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật, bà Sơn Thị K và ông Thạch R được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 126, tờ bản đồ số 49 theo quy định của pháp luật.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Thạch R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Thạch R đã nộp bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018979, ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long